

Thang đo sức mạnh thị trường

27 Tháng Mười 2021



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,423.02	2.26	7.40	50.35
HNX	404.37	1.65	14.55	194.88
UPCOM	102.67	0.78	7.22	61.94
MSCI EM	1,296.06	-0.09	2.26	14.29
NIKKEI	29,098.24	-0.03	-3.78	23.90
HANG SENG	25,628.74	-1.57	5.87	3.40
KOSPI	3,025.49	-0.77	-3.45	29.80
FTSE	7,263.77	-0.19	2.84	26.79
S&P 500	4,574.79	0.18	2.96	34.92
NASDAQ	15,235.71	0.06	1.78	33.28

Nhận định thị trường

Tăng điểm đầy thuyết phục, VN-Index vượt đỉnh lịch sử

Tiếp nối lực cầu mạnh ở cuối phiên trước, VN-Index đã bất ngờ bứt phá, vượt thành công ngưỡng tâm lý mạnh 1,400 điểm và đóng cửa ở mức cao nhất trong lịch sử. Kết phiên, VN-Index dừng chân tại mốc 1,423 điểm với mức tăng hơn 31 điểm, tương ứng với 2,26% so với phiên trước. Lực cầu lấn lướt giúp thanh khoản khớp lệnh tăng mạnh trong phiên khi có 832 triệu đơn vị khớp lệnh trên sàn HOSE, tương ứng giá trị giao dịch hơn 25,329 tỷ đồng.

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.90	2.72	16.35
SET INDEX	19.91	1.76	7.63
JCI INDEX	24.54	1.61	-1.25
PCOMP INDEX	24.93	1.80	7.46

Sức mua lan tỏa điều khắp các mã trên sàn với 355 mã tăng điểm so với 95 mã giảm ở sàn HSX. Nhiều cổ phiếu có vốn hóa lớn cũng có phiên tăng điểm đầy ấn tượng, tiêu biểu như GAS đóng cửa tăng trần tại 121,700 đồng/cổ phiếu với khối lượng khớp lệnh cao nhất trong 2 tuần trở lại đây. Ngoài ra, MSN, KDH, SSI và CTG đều có mức tăng mạnh hơn 4% trong phiên.

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.85	0	-9	-40
10 năm	2.15	0	1	-41

Thêm một điểm sáng là việc khối ngoại quay trở lại mua ròng mạnh nhất trong 2 tháng trở lại đây với giá trị hơn 973 tỷ đồng tính trên cả 2 sàn HSX và HNX, trong đó riêng HSX mua ròng hơn 1,020 tỷ. HPG và KBC là hai mã mua ròng nhiều nhất trong phiên hôm nay với giá trị lần lượt đạt 258 tỷ và 209 tỷ đồng. Còn ở chiều bán, NLG và PAN là 2 mã bán ròng mạnh nhất với giá trị ở mức 178 tỷ và 106 tỷ đồng.

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,759	-0.01	0.03	1.84
US\$/KRW	1,170	-0.26	0.55	-3.84
US\$/JPY	114	0.40	-2.37	-8.16
US\$/EUR	0.86	-0.01	0.83	1.69
US\$/GBP	0.73	0.25	-0.23	-5.00
US\$/SGD	1.35	-0.12	0.30	0.83

Với phiên tăng mạnh và đầy ấn tượng của VN-Index đã khiến cho điểm số đánh giá kỹ thuật của chỉ số này có sự biến động mạnh mẽ khi tăng từ -4 điểm lên mức +5 điểm và chuyển từ trạng thái đánh giá ngắn hạn là TIÊU CỰC sang KHẢ QUAN. P/E hiện tại của VN-index ở mức 16,9x.

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	854	837	717
HNX	111	111	104
UPCOM	72	81	50

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	5	KHẢ QUAN
VN30	3	TRUNG TÍNH
VN30F1M	5	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-2	TRUNG TÍNH
Kospi	4	KHẢ QUAN
Nikkei 225	6	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	6	KHẢ QUAN
Dow Jones	5	KHẢ QUAN

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	5	KHẢ QUAN
VN30	3	TRUNG TÍNH
VN30F1M	5	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (27/10/2021)	Kháng cự 1	1.420
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.450
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.400
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.380

VN-Index vượt tâm lý 1,400 với thanh khoản ở mức cao, bên cạnh đó các tín hiệu dự báo xu hướng điều đang ủng hộ tích cực cho chiều tăng của VN-Index

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



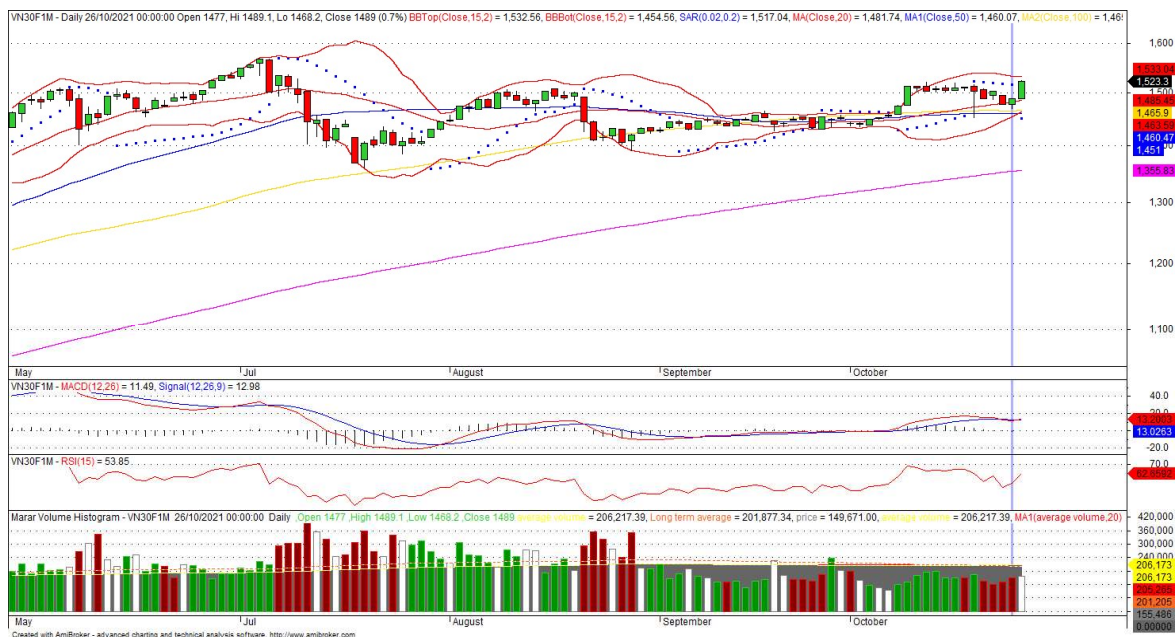
CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (27/10/2021)	1.523	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.550
VN30 - đóng cửa	1,516	Hỗ trợ 1	1.450
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+6,84	Hỗ trợ 2	1.400

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	7	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	7	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart ngày)	5	KHẢ QUAN

VN30F1M bật tăng ấn tượng khi về vùng hỗ trợ ngắn hạn của mình quanh đường MA20 ngày điều này giúp tạo nên xu hướng tăng điểm ngắn hạn của mình.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
IDC	Bất động sản	68,800	2,991,135	88	5	
D2D	Bất động sản	66,000	359,965	97	5	
DIG	Bất động sản	46,200	8,450,425	99	5	
IJC	Bất động sản	33,650	6,904,240	83	5	
PVD	Dầu khí	28,450	9,402,055	76	5	Top sức mạnh ngành
TV2	Điện	61,500	315,390	100	5	
PLC	Nhựa đường	45,200	814,155	97	7	Top sức mạnh ngành
PHR	Nhựa, cao su & sợi	61,000	771,185	95	7	Top sức mạnh ngành
HAX	Phân phối ô tô	24,200	1,117,395	72	5	
VHC	Thủy sản	63,500	1,570,175	88	4	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
CTG	31.1	9,599,095	7	KHẢ QUAN	149,459	9.1	1.6	299
NVL	103.9	2,313,655	7	KHẢ QUAN	153,108	28.9	4.5	240
GVR	40	3,824,355	7	KHẢ QUAN	160,000	33.9	3.3	153
DXG	23.45	6,483,145	7	KHẢ QUAN	13,977	17.0	1.6	152
GEX	25.55	5,718,260	7	KHẢ QUAN	19,959	14.7	2.0	146
VGX	22.6	5,862,030	7	KHẢ QUAN	11,300	39.6	1.8	132
PVT	26	5,039,070	7	KHẢ QUAN	8,415	10.5	1.7	131
DBC	61.4	1,816,830	7	KHẢ QUAN	7,076	7.2	1.5	112
CII	22.2	4,808,320	7	KHẢ QUAN	5,303	175.0	1.1	107
HQC	5.19	17,887,520	7	KHẢ QUAN	2,474	570.9	0.6	93
KSB	39.5	2,247,840	7	KHẢ QUAN	2,895	11.5	1.7	89
ITA	8.38	10,265,810	7	KHẢ QUAN	7,863	44.4	0.7	86
FRT	51.1	1,643,045	7	KHẢ QUAN	4,036	60.6	3.2	84
NDN	23.3	3,325,040	7	KHẢ QUAN	1,670	5.8	1.6	77
TCM	76.3	762,990	7	KHẢ QUAN	5,437	33.1	3.2	58
VPB	37.95	9,253,480	6	KHẢ QUAN	168,706	13.5	2.8	351
FIT	13.2	9,872,835	6	KHẢ QUAN	3,362	22.9	1.1	130
TDH	12.7	5,605,440	6	KHẢ QUAN	1,431	#N/A N/A	0.9	71
VHM	81	5,159,380	5	KHẢ QUAN	352,704	10.5	3.6	418
DIG	46.2	8,450,425	5	KHẢ QUAN	23,095	25.3	4.0	390
BSR	24.7	15,238,170	5	KHẢ QUAN	76,582	#N/A N/A	2.5	376
PVD	28.45	9,402,055	5	KHẢ QUAN	11,981	1,292.7	0.9	267
IJC	33.65	6,904,240	5	KHẢ QUAN	7,305	9.8	2.2	232
NLG	56.5	4,052,605	5	KHẢ QUAN	19,508	11.8	2.2	229
VIC	95	2,203,140	5	KHẢ QUAN	361,495	53.8	4.0	209
IDC	68.8	2,991,135	5	KHẢ QUAN	20,640	40.6	5.3	206

VRE	31.2	5,480,220	5	KHẢ QUAN	70,896	26.1	2.3	171
SCR	14.5	11,199,200	5	KHẢ QUAN	5,312	18.1	1.1	162
KDH	48	2,948,880	5	KHẢ QUAN	30,861	24.4	3.5	142
HBC	17.85	7,854,435	5	KHẢ QUAN	4,327	30.9	1.2	140
LCG	18	6,368,240	5	KHẢ QUAN	3,140	7.1	1.4	115
BVH	64.9	1,712,640	5	KHẢ QUAN	48,177	25.7	2.3	111
PLX	55.3	1,824,395	5	KHẢ QUAN	70,264	17.2	2.8	101
AAA	17.1	5,560,180	5	KHẢ QUAN	5,582	13.7	1.2	95
NTL	44.2	2,123,275	5	KHẢ QUAN	2,696	9.1	2.3	94
PC1	41.7	2,213,265	5	KHẢ QUAN	7,973	12.1	1.8	92
DPG	74.9	1,086,090	5	KHẢ QUAN	4,719	12.5	3.8	81
VOS	24.35	2,767,465	5	KHẢ QUAN	3,409	9.5	4.7	67
LDG	9.04	7,095,740	5	KHẢ QUAN	2,165	200.9	0.7	64
TVC	19.2	3,312,895	5	KHẢ QUAN	1,989	3.6	1.4	64
VNM	90.4	3,114,205	4	KHẢ QUAN	188,932	19.8	6.0	282
GMD	51.1	3,403,355	4	KHẢ QUAN	15,400	37.7	2.5	174
BCG	24.2	5,002,415	4	KHẢ QUAN	7,200	7.6	1.9	121
VHC	63.5	1,570,175	4	KHẢ QUAN	11,554	14.2	2.0	100
KDC	57.8	1,345,105	4	KHẢ QUAN	13,222	25.8	2.2	78
ASM	17.85	4,262,175	4	KHẢ QUAN	4,621	11.3	1.0	76
TTF	9.1	8,106,265	4	KHẢ QUAN	2,832	#N/A N/A	#N/A N/A	74
VIX	20.9	3,456,740	4	KHẢ QUAN	5,739	6.3	1.9	72
BII	18	3,726,540	4	KHẢ QUAN	1,038	5.8	1.8	67
IDJ	51.8	1,238,695	4	KHẢ QUAN	3,808	25.7	4.6	64
KBC	48	11,725,455	3	TRUNG TÍNH	27,348	28.1	1.7	563
PVS	30.5	9,764,685	3	TRUNG TÍNH	14,578	26.9	1.2	298
GAS	121.7	2,289,905	3	TRUNG TÍNH	232,928	28.4	4.7	279
FCN	16.6	5,049,270	3	TRUNG TÍNH	2,082	14.8	0.9	84
HDC	100	715,365	3	TRUNG TÍNH	8,647	25.1	6.3	72
PNJ	101.9	620,060	3	TRUNG TÍNH	23,169	24.2	4.2	63
DPM	46.4	8,257,070	2	TRUNG TÍNH	18,158	11.5	2.0	383
STB	26.5	12,804,070	2	TRUNG TÍNH	49,958	13.8	1.6	339
VND	53.5	5,786,410	2	TRUNG TÍNH	22,953	12.4	3.8	310
TNG	32.1	3,131,945	2	TRUNG TÍNH	2,757	13.9	1.9	101
LPB	21	4,570,765	2	TRUNG TÍNH	25,275	9.2	1.6	96
APS	34.2	2,126,190	2	TRUNG TÍNH	2,668	8.0	2.9	73
SZC	60.4	1,072,345	2	TRUNG TÍNH	6,040	23.5	4.3	65
MSN	146.8	861,965	1	TRUNG TÍNH	173,302	82.1	8.1	127
HT1	25.25	4,369,135	1	TRUNG TÍNH	9,634	20.8	1.7	110
DGW	116.4	662,060	1	TRUNG TÍNH	10,290	25.3	7.4	77
HPG	57.9	26,722,030	0	TRUNG TÍNH	258,982	10.3	3.5	1,547
PDR	97.1	4,576,515	0	TRUNG TÍNH	47,266	30.0	7.6	444
MBB	28.4	10,196,645	0	TRUNG TÍNH	107,304	9.7	1.9	290
VCI	63.3	4,267,140	0	TRUNG TÍNH	21,079	15.2	3.3	270
FLC	12	18,291,820	0	TRUNG TÍNH	8,520	4.7	0.9	220
MWG	132	1,421,590	0	TRUNG TÍNH	94,104	20.5	5.2	188
HAH	70	1,877,090	0	TRUNG TÍNH	3,317	15.8	2.9	131
VJC	134	871,545	0	TRUNG TÍNH	72,576	481.0	4.3	117

TCH	16.95	6,718,140	0	TRUNG TÍNH	10,487	8.2	1.2	114
VCB	96.1	1,032,820	0	TRUNG TÍNH	356,423	17.4	3.4	99
NKG	55.2	7,858,220	-2	TRUNG TÍNH	12,056	8.1	2.6	434
SSI	40.4	9,462,875	-2	TRUNG TÍNH	39,687	21.7	3.5	382
POW	12.4	16,238,480	-2	TRUNG TÍNH	29,039	11.5	1.0	201
DGC	155.8	1,127,185	-2	TRUNG TÍNH	26,654	21.5	5.4	176
HCM	38.15	3,807,500	-2	TRUNG TÍNH	17,456	14.4	3.0	145
SHS	37.7	3,722,870	-2	TRUNG TÍNH	10,838	8.5	1.9	140
ORS	28.9	3,550,855	-2	TRUNG TÍNH	5,780	27.4	4.5	103
SBT	21.35	4,591,605	-2	TRUNG TÍNH	13,432	22.4	1.7	98
HDG	65.6	1,458,035	-2	TRUNG TÍNH	10,734	15.4	3.1	96
HHV	20.2	3,724,740	-2	TRUNG TÍNH	5,401	34.6	0.9	75
TLH	23.6	2,983,460	-2	TRUNG TÍNH	2,375	4.9	1.3	70
DRH	21.15	3,008,575	-2	TRUNG TÍNH	1,276	73.1	1.5	64
TCB	51.5	13,816,075	-4	TIÊU CỰC	180,812	10.4	2.1	712
DCM	31.7	7,187,420	-4	TIÊU CỰC	16,782	18.6	2.5	228
TPB	43.3	5,250,780	-4	TIÊU CỰC	50,733	9.8	2.0	227
FPT	98.2	2,237,585	-4	TIÊU CỰC	89,113	22.1	5.2	220
ACB	31.4	4,295,060	-4	TIÊU CỰC	84,841	8.7	2.0	135
PAN	30	3,540,700	-4	TIÊU CỰC	6,267	28.4	1.7	106
DLG	6.78	13,086,335	-4	TIÊU CỰC	2,029	#N/A N/A	0.9	89
PET	31	2,629,915	-4	TIÊU CỰC	2,785	14.1	1.6	82
DHC	93.3	844,775	-4	TIÊU CỰC	6,530	12.7	4.2	79
CTR	87.2	752,025	-4	TIÊU CỰC	8,103	29.0	7.6	66
SHB	27.25	20,826,080	-6	TIÊU CỰC	52,471	14.1	2.0	568
HSG	48.05	9,961,580	-6	TIÊU CỰC	23,712	6.2	2.4	479

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Số ca nCoV châu Âu tăng lại

Thế giới đã ghi nhận 245.143.834 ca nhiễm nCoV và 4.973.300 ca tử vong, tăng lần lượt 408.164 và 7.220, trong khi 220.480.696 người đã bình phục, theo trang thống kê thời gian thực Worldometers. Nga, vùng dịch lớn thứ 5 thế giới, hôm 26/10 ghi nhận 36.446 ca nhiễm mới và 1.106 ca tử vong, con số lớn nhất từ khi dịch bùng phát và nâng tổng số người chết lên 232.775, cao nhất châu Âu. Tổng thống Nga Vladimir Putin đã đồng ý cho người dân nghỉ làm một tuần từ 30/10 tới 7/11 trong bối cảnh virus lây lan mạnh. Trong khoảng thời gian này, hầu hết tổ chức nhà nước và doanh nghiệp tư nhân sẽ ngừng hoạt động. Hầu hết cửa hàng, nhà trẻ, trường học, phòng gym và các trung tâm giải trí cũng đóng cửa. Nhà hàng và quán cà phê chỉ phục vụ mang đi hoặc giao hàng. Cửa hàng thực phẩm, thuốc và doanh nghiệp vận hành cơ sở hạ tầng vẫn mở cửa.

Giải ngân vốn FDI giảm tháng thứ 2 liên tiếp

Báo cáo tình hình thu hút FDI 10 tháng vừa được Bộ Kế hoạch & Đầu tư công bố cho thấy tổng vốn FDI đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp đạt 23,74 tỷ USD, tăng hơn 1% so với cùng kỳ năm 2020. Trong khi đó, vốn FDI thực hiện ước đạt 15,15 tỷ USD, giảm hơn 4% so với cùng kỳ năm 2020. Đây là tháng thứ 2 liên tiếp vốn FDI thực hiện ghi nhận giảm. Bộ Kế hoạch & Đầu tư cho rằng dịch Covid-19 đang dần được kiểm soát, Chính phủ và các cơ quan chức năng đã kịp thời vào cuộc, ban hành nhiều giải pháp, chính sách nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp cũng như các quy định, hướng dẫn thích ứng với tình hình mới của đại dịch. Các doanh nghiệp đã dần khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh, dự kiến vốn đầu tư thực hiện sẽ cải thiện hơn trong những tháng cuối năm.

ABB: sẽ chào bán hơn 114 triệu cổ phiếu, giá 10.000 đồng/cp

ABBank ([UPCoM: ABB](#)) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng. Ngân hàng chào bán gần 114,3 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với mức giá 10.000 đồng/cổ phiếu, thực hiện trong quý IV, tỷ lệ phát hành 20%. Ngân hàng cũng đang hoàn tất hồ sơ nộp UBCKNN để thực hiện phát hành 11,4 cổ phần tương đương 2% vốn điều lệ hiện tại dành cho cán bộ nhân viên theo Chương trình ESOP Số tiền dự kiến thu được hơn 1.142 tỷ đồng từ đợt chào bán cho cổ đông hiện hữu (cùng với số tiền dự kiến thu được từ phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP) được sử dụng để đảm bảo và nâng cao các chỉ số an toàn vốn, bổ sung quy mô vốn hoạt động. Điều này nhằm cung cấp các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng như cho vay, đầu tư các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá như trái phiếu Chính phủ. Một phần vốn sẽ được sử dụng để đầu tư nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, tăng cường nền tảng số hoá.

HAH: báo lãi quý III gấp 4 lần cùng kỳ

Vận tải Xếp dỡ Hải An ([HoSE: HAH](#)) công bố BCTC quý III với doanh thu 227 tỷ đồng, tăng 64%. Giá vốn tăng 17% nên lợi nhuận gộp đạt 100 tỷ đồng, gấp 3,3 lần cùng kỳ năm trước. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 22% lên 44%. Các chi phí không đáng kể, lợi nhuận sau thuế đạt 80 tỷ đồng, gấp 4 lần cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng, doanh nghiệp vận tải biển báo cáo doanh thu tăng 44% lên 579 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 168% lên 204 tỷ đồng. Hải An vượt 29% mục tiêu lợi nhuận sau thuế năm. Doanh nghiệp lý giải lợi nhuận quý III tăng mạnh nhờ sản lượng hoạt động khai thác tàu và cảng tăng, giá cước cho thuê tàu tăng. Đồng thời, công ty đưa thêm tàu Haiian West vào khai thác từ đầu tháng 5 giúp gia tăng sản lượng. Hải An đã công bố bảng giá cước vận tải mới có hiệu lực từ 13/10, đây là lần điều chỉnh giá thứ 2 trong vòng 1 tháng. SSI Research tính toán giá cước tăng 36% so với quý III và tăng trung bình 46% so với đầu năm, mức này thấp hơn nhiều so với tăng giá cước vận tải quốc tế.

LDG: Quý III lãi gấp 3 lần nhờ giảm giá vốn và chi phí bán hàng

Đầu tư LDG (LDG Investment - [HoSE: LDG](#)) công bố kết quả kinh doanh hợp nhất quý III với doanh thu từ bán bất động sản 124 tỷ đồng, giảm 83% so với cùng kỳ năm trước. Kỳ này không phát sinh nguồn thu từ cung cấp dịch vụ và môi giới bất động sản, mảng này đem về hơn 6 tỷ trong quý III/2020. Giá vốn hàng bán giảm hơn 90% xuống 56 tỷ giúp biên lợi nhuận gộp cải thiện từ gần 24% lên 55%. Lãi tiền gửi, cho vay đạt hơn 1,7 tỷ, trong khi cùng kỳ khiêm tốn với gần 28 triệu đồng. Song chi phí tài chính quý này gấp đôi lên gần 10 tỷ, riêng lãi vay ngân hàng là hơn 9,2 tỷ đồng. Ngược lại, chi phí bán hàng từ 135 tỷ về còn 1,4 tỷ đồng, chủ yếu do giảm chi phí dịch vụ mua ngoài. Chi phí quản lý cũng giảm từ 22 tỷ xuống 19 tỷ đồng. Theo đó, lợi nhuận sau thuế đạt hơn 30,7 tỷ đồng, gấp 3 lần cùng kỳ năm ngoái

BSR lãi ròng quý III gấp 3 lần

Lọc hóa dầu Bình Sơn ([UPCoM: BSR](#)) công bố BCTC hợp nhất quý III với doanh thu tăng 94% so với cùng kỳ năm trước lên 17.679 tỷ đồng. Giá vốn tăng ít hơn nên lãi gộp gấp đôi đạt 643 tỷ đồng. Doanh thu tài chính tăng 118%, ở mức gần 291 tỷ nhờ lãi tiền gửi ngân hàng và chênh lệch tỷ giá. Chi phí tài chính, phần lớn là lãi vay, cũng tăng 57% lên 148 tỷ đồng. Các chi phí hoạt động cũng tăng mạnh trong kỳ. Cụ thể, chi phí bán hàng gấp đôi lên gần 208 tỷ, chủ yếu do tăng chi phí vận chuyển bán LPG và dịch vụ mua ngoài khác. Chi phí quản lý tăng từ 66 tỷ lên hơn 84 tỷ. Theo đó, doanh nghiệp lọc dầu báo cáo lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 476 tỷ đồng, gấp gần 3 lần mức nền thấp tại quý III/2020. Lũy kế 9 tháng, doanh thu BSR đạt 66.587 tỷ đồng, tăng 63%; lãi sau thuế 3.998 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước lỗ 4.094 tỷ đồng. Kết quả thực hiện sau 9 tháng đã gấp 4,6 kế hoạch lợi nhuận cả năm. Nhờ lãi lớn trong 9 tháng đầu năm nay, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng từ 28 tỷ đồng lên 4.045 tỷ đồng. Dòng tiền thuần hoạt động kinh doanh trong 9 tháng đầu năm cũng tăng 27%, đạt gần 2.237 tỷ đồng

KHG: chào bán riêng lẻ 144 triệu cổ phiếu để mua 3 dự án của T&T

HĐQT Khải Hoàn Land ([HoSE: KHG](#)) quyết định chào bán riêng lẻ 144 triệu cổ phiếu với giá dự kiến 16.000 đồng/cp. Số lượng phát hành này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán. Số tiền 2.304 tỷ đồng dự kiến thu được sẽ dùng 1.940 tỷ đồng mua các sản phẩm bất động sản có sẵn để bán và 364 tỷ đồng bổ sung vốn lưu động. Cụ thể, Khải Hoàn Land muốn mua sản phẩm bất động sản tại 3 dự án mang thương hiệu T&T là T&T City (Long An), T&T Phố Nối (Hưng Yên) và T&T DC Complex (Hà Nội). Thời gian thực hiện từ quý IV/2021 đến quý I/2022. Trước đó, Khải Hoàn Land có ký hợp tác chiến lược cùng T&T Land – Thành viên Tập đoàn T&T. Khải Hoàn Land là đơn vị phát triển và phân phối độc quyền tất cả các dự án mang thương hiệu T&T trên toàn quốc, mở đầu là T&T City Millennia.

VSC: tăng kế hoạch lợi nhuận năm thêm 33%

Viconship ([HoSE: VSC](#)) công bố Nghị quyết HĐQT thông qua điều chỉnh kế hoạch kinh doanh năm 2021. Cụ thể, doanh nghiệp giữ nguyên kế hoạch doanh thu 1.700 tỷ đồng do ĐHĐCĐ giao và tăng 32,8% chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế lên 445 tỷ đồng. Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2021, Viconship đề ra kế hoạch năm nay theo 2 kịch bản. Ở kịch bản tốt, doanh thu mục tiêu 1.700 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 335 tỷ đồng. Trong trường hợp dịch bệnh Covid-19 diễn biến xấu bất thường và container MT thiếu hụt nghiêm trọng, doanh thu mục tiêu 1.485 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 296 tỷ đồng. Doanh nghiệp cảng biển vừa công bố BCTC hợp nhất quý III với doanh thu 474 tỷ đồng, tăng 10,4%; lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 109 tỷ đồng, tăng 69% so với cùng kỳ năm trước. Biên lợi nhuận gộp tăng từ 25,6% lên 35,2%, trong khi chi phí bán hàng và chi phí quản lý cùng tăng dưới 10%, thấp hơn mức tăng doanh thu. Lũy kế 9 tháng, doanh thu tăng 13% lên 1.386 tỷ đồng; lãi trước thuế 358 tỷ đồng, tăng 48%; lãi sau thuế tăng 46% lên 258 tỷ đồng. Như vậy, so với kế hoạch cũ, Viconship vượt 7% chỉ tiêu lợi nhuận nhưng so với kết hoạch mới thì thực hiện 80%.

M10: lãi quý III tăng 74% so với cùng kỳ

Tổng công ty May 10 ([UPCoM: M10](#)) quý III đạt 996 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước. Kỳ này, giá vốn hàng bán tăng 4% khiến lãi gộp giảm 18% về còn 101 tỷ đồng. Doanh thu tài chính hơn 10 tỷ đồng, tăng 20% nhờ lãi chênh lệch tỷ giá; chi phí hoạt động này cũng tăng 18% lên hơn 10 tỷ đồng. Ngược lại, các chi phí hoạt động khác đều giảm trong kỳ nhờ tiết giảm chi phí nhân viên quản lý và bán hàng. Kết quả, Tổng Công ty May 10 báo lãi sau thuế tăng 74% đạt gần 16 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng, doanh thu thuần giảm 13% về 2.429 tỷ đồng, thực hiện 72% kế hoạch. Hầu hết các chi phí đều thấp hơn cùng kỳ nên lãi trước thuế tăng 18% lên hơn 60 tỷ đồng, hoàn thành 66% mục tiêu cả năm. Tổng tài sản tại thời điểm cuối quý III ở mức 1.912 tỷ đồng, tăng 20% so với đầu năm. Đầu tư nắm giữ đến đáo hạn giảm từ 95 tỷ về 65 tỷ đồng. Giá trị hàng tồn kho cũng giảm 5% xuống 694 tỷ. Trong khi đó, khoản phải thu ngắn hạn khách hàng hơn gấp đôi lên 596 tỷ đồng.

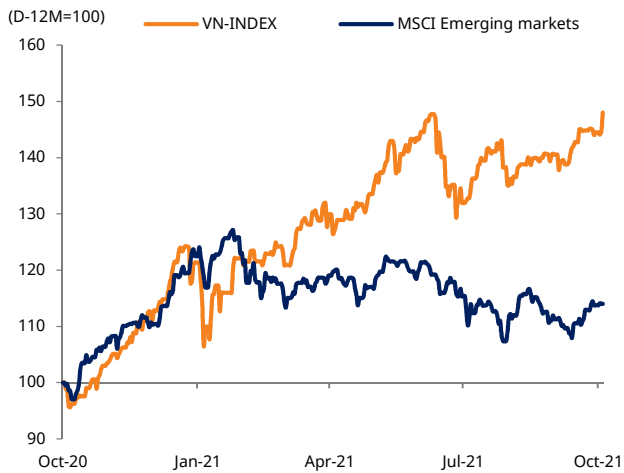
NTP: chốt quyền tạm ứng cổ tức đợt 1/2021 tỷ lệ 15%

Nhựa thiếu niên Tiền Phong ([HNX: NTP](#)) thông báo chốt danh sách cổ đông để tạm ứng cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền với tỷ lệ 15% (1 cổ phiếu được nhận 1.500 đồng). Với gần 118 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền chi trong đợt này gần 177 tỷ đồng. Ngày đăng ký cuối cùng vào ngày 5/11 và ngày thanh toán dự kiến là 24/11. Năm nay, công ty đặt mục tiêu sản lượng tiêu thụ ước đạt 100.000 tấn. Chỉ tiêu doanh thu bán sản phẩm đạt 5.100 tỷ đồng. Kế hoạch lợi nhuận trước thuế dự kiến giảm hơn 17% về 432 tỷ đồng. Chính sách cổ tức dự kiến ở mức 30%, trong đó 20% bằng tiền mặt và 10% bằng cổ phiếu. Trong quý III, doanh thu bán hàng giảm 15% về 1.016 tỷ đồng. Mặc dù doanh nghiệp có những chính sách điều chỉnh giá bán, nhưng giá nguyên vật liệu tăng khiến lợi nhuận sau thuế giảm 44% xuống gần 78 tỷ đồng.

IDJ: báo lãi quý 3 gấp hơn 3 lần cùng kỳ, cổ phiếu lập đỉnh lịch sử

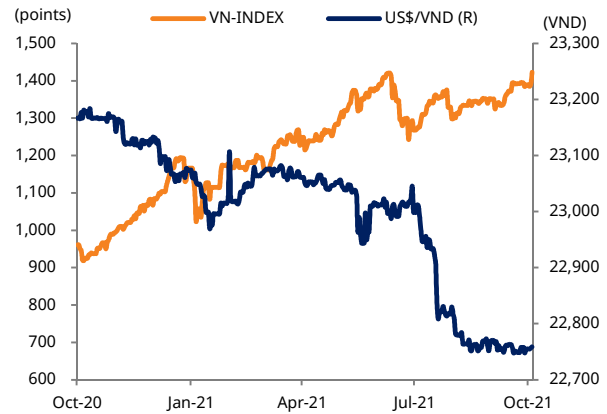
Công ty cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam (mã IDJ) vừa công bố kết quả kinh doanh hợp nhất quý 3 và 9 tháng đầu năm 2021. Cụ thể, doanh thu quý này của IDJ đạt 243,7 tỷ đồng tăng cao gấp 2,5 lần so với cùng kỳ năm trước. Chi phí giá vốn tăng cao ở mức gấp 2,3 lần cùng kỳ nên lợi nhuận gộp tăng mạnh gấp 3,1 lần cùng kỳ lên mức 83 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp quý này tăng đáng kể so với cùng kỳ 2020, đạt hơn 34% so với số 27,5% cùng kỳ năm trước. Doanh thu tài chính tăng 41% lên gần 1,2 tỷ đồng. Mặc dù các khoản chi phí phát sinh trong kỳ đều tăng đáng kể song IDJ vẫn báo lãi quý 3 tăng cao gấp 3,1 lần cùng kỳ năm trước - Đây cũng là mức lợi nhuận cao kỷ lục của IDJ trong lịch sử hoạt động.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



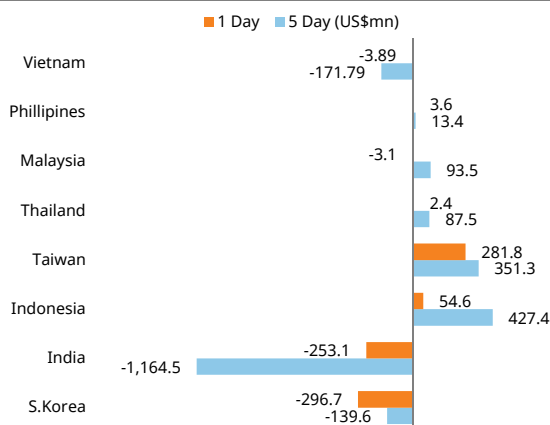
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



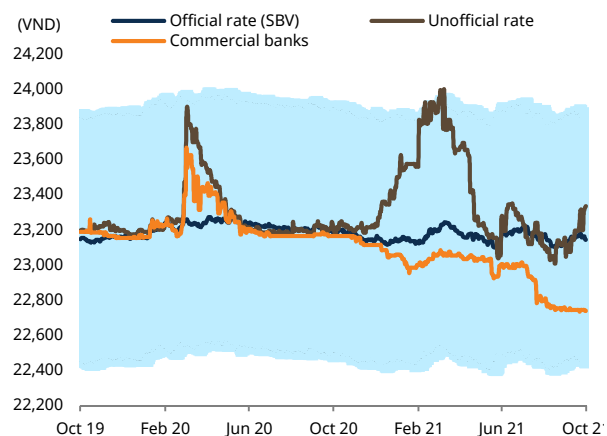
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



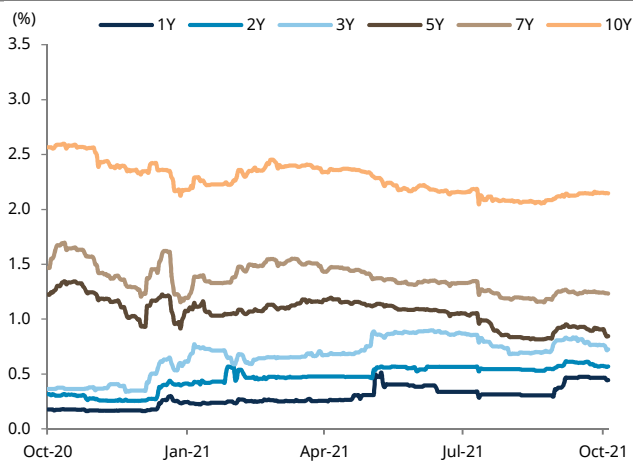
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



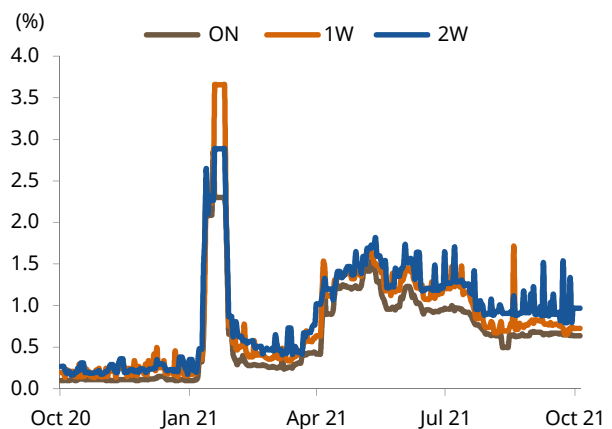
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,516.46	3,859,014		2.3	0.8	5.4	65.7	14.5	12.2	2.6	2.2	35.5	19.1	22.4	20.5
Asia Commercial Bank	ACB VN	31,400	84,841	30.0	1.0	-2.8	-0.3	60.9	8.7	7.0	1.9	1.5	28.9	24.2	25.5	24.7
BIDV	BID VN	39,900	160,479	16.6	1.8	0.4	1.3	-2.0	17.3	12.2	1.8	1.8	59.8	41.0	13.2	16.8
Bao Viet Holdings	BVH VN	64,900	48,177	26.6	0.9	7.3	14.9	22.5	27.3	26.3	2.3	2.1	13.3	3.8	8.7	8.6
VietinBank	CTG VN	31,100	149,459	24.4	4.0	3.7	0.3	30.5	10.9	8.2	1.3	1.2	0.4	33.0	18.3	20.5
FPT Corp	FPT VN	98,200	89,113	49.0	1.3	0.6	6.6	116.8	21.9	18.3	4.6	4.2	25.4	19.3	24.1	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	121,700	232,928	2.5	6.9	6.3	35.2	69.0	25.4	20.6	4.6	4.2	18.9	23.3	18.5	21.3
Vietnam Rubber Group	GVR VN	40,000	160,000	0.6	1.4	6.7	12.4	183.7	40.5	36.2	3.0	2.9	4.8	11.8	9.4	10.3
HDBank	HDB VN	25,200	50,204	17.6	2.0	0.6	-1.2	62.9	9.2	8.0	1.7	NA	27.9	15.3	22.2	21.5
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	57,900	258,982	24.8	2.8	1.8	14.0	148.9	8.2	8.1	2.7	2.1	149.3	0.8	41.1	29.5
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	48,000	30,861	30.7	4.2	8.4	16.1	117.3	28.6	20.7	3.3	2.8	-10.4	38.1	12.3	14.7
MBBank	MBB VN	28,400	107,304	23.2	1.6	0.7	1.4	116.2	8.9	7.4	1.6	1.4	44.9	20.2	22.1	22.3
Masan Group Corp	MSN VN	146,800	173,302	32.1	5.2	2.6	8.7	67.0	51.2	29.8	8.9	6.9	172.0	71.7	17.5	22.8
Mobile World Investment Corp	MWG VN	132,000	94,104	49.0	3.1	2.2	4.8	80.0	19.6	15.2	4.3	3.8	16.6	29.3	24.7	27.4
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	103,900	153,108	8.5	0.6	1.6	1.5	129.6	35.8	19.1	4.4	3.4	-1.0	87.2	19.4	17.4
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	97,100	47,266	3.3	0.8	0.7	20.9	211.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	55,300	70,264	17.6	1.3	2.6	10.4	11.9	18.8	16.5	3.3	3.2	328.2	14.4	16.3	17.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	101,900	23,169	48.1	3.7	2.9	12.0	46.8	22.0	17.9	4.2	3.6	7.3	23.0	19.8	22.2
PetroVietnam Power Corp	POW VN	12,400	29,039	2.8	0.4	0.8	7.4	25.1	13.9	11.3	0.9	0.9	-10.6	23.0	7.1	8.3
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	159,900	102,541	62.6	2.9	3.0	0.6	-13.6	24.0	19.9	4.6	4.1	-6.4	20.5	21.2	23.0
SSI Securities Corp	SSI VN	40,400	39,687	43.0	4.1	0.2	1.0	255.6	20.7	18.5	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Sacombank	STB VN	26,500	49,958	15.8	3.5	0.8	0.0	99.2	18.2	13.4	1.5	1.3	16.7	36.1	10.3	12.6
Techcombank	TCB VN	51,500	180,812	22.5	1.0	-3.2	4.0	121.0	10.8	9.0	2.0	1.6	36.2	18.9	20.4	20.0
Tien Phong Bank	TPB VN	43,300	50,733	30.0	1.9	-1.8	8.3	122.8	10.2	8.5	2.0	1.6	24.6	19.4	22.6	20.3
Vietcombank	VCB VN	96,100	356,423	23.5	2.2	1.2	-1.9	11.7	18.1	14.2	3.1	2.5	18.8	27.6	19.7	20.1
Vinhomes JSC	VHM VN	81,000	352,704	22.8	2.9	2.8	3.6	35.7	10.2	9.5	2.9	2.2	24.6	6.9	32.9	27.1
Vingroup JSC	VIC VN	95,000	361,495	13.7	3.0	2.9	10.3	1.1	60.5	60.7	3.9	3.7	4.5	-0.4	5.0	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	134,000	72,576	17.6	1.1	-1.4	3.9	28.2	NA	37.6	NA	NA	-789.3	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	90,400	188,932	54.9	0.9	0.4	1.8	-17.5	19.0	17.6	5.8	5.6	-0.2	8.0	32.8	34.1
VPBank	VPB VN	37,950	168,706	15.4	2.4	-0.9	2.0	180.5	13.2	11.3	2.2	1.8	20.7	17.6	18.5	16.6
Vincom Retail JSC	VRE VN	31,200	70,896	30.0	2.0	0.8	10.4	15.6	28.6	19.6	2.4	2.3	4.0	46.2	7.1	10.4

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	31.39	5,395,913	2.3	2.1	7.4	50.4	16.6	13.4	2.7	2.3	34.2	23.9	20.6	19.4
Automobiles & Components	0.02	9,385	0.8	1.3	5.4	54.3	8.0	6.9	1.4	1.3	19.8	16.4	11.2	12.2
Banks	7.96	1,648,940	1.9	1.2	1.1	48.3	12.2	9.6	2.0	1.6	30.5	26.4	17.9	18.3
Capital Goods	1.16	241,360	1.8	3.5	23.0	119.2	8.0	6.7	0.8	0.6	32.6	23.6	9.3	8.8
Commercial & Professional Services	0.01	5,386	0.7	-0.9	6.2	46.5	7.4	5.8	NA	NA	10.8	39.0	9.2	12.1
Consumer Durables & Apparel	0.30	50,104	2.4	2.0	13.2	116.0	15.5	12.5	2.9	2.5	19.8	24.5	15.4	16.9
Consumer Services	0.02	9,317	0.7	0.5	3.3	29.7	NA	15.2	NA	NA	NA	NA	-9.6	3.8
Diversified Financials	1.21	142,942	3.3	2.2	5.8	284.2	6.3	7.3	0.7	0.6	83.0	-9.2	4.7	4.8
Energy	0.43	95,676	1.7	4.6	14.6	43.7	118.5	16.5	2.7	2.6	NA	NA	13.4	14.5
Food, Beverage & Tobacco	3.60	579,618	2.4	2.1	4.9	19.0	27.3	18.4	5.4	4.6	61.0	33.3	20.5	22.5
Health Care Equipment & Services	0.01	1,423	1.6	3.4	-3.7	68.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Household & Personal Products	0.00	1,798	0.4	-0.2	-1.6	-0.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	0.11	59,254	0.7	7.3	14.8	31.9	24.4	23.7	2.0	1.9	18.5	2.1	8.1	8.0
Materials	2.86	613,597	1.8	2.1	14.4	172.7	16.9	15.5	2.5	2.1	NA	5.0	25.8	20.1
Media & Entertainment	-0.01	1,420	-1.6	1.8	6.8	-22.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	0.01	37,367	1.2	4.2	13.1	40.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	8.78	1,252,338	0.1	0.4	1.1	22.1	9.3	8.1	1.5	1.4	4.3	14.7	8.5	9.1
Retailing	0.90	105,646	2.7	3.3	9.3	58.2	32.3	25.0	2.8	6.9	12.1	43.4	14.9	13.5
Software & Services	0.33	96,561	3.3	3.7	6.2	79.6	19.2	14.6	4.0	3.5	30.8	30.2	22.5	25.1
Technology Hardware & Equipment	0.10	10,290	1.3	1.9	6.5	117.2	20.2	16.9	4.3	3.8	26.8	19.6	22.2	23.3
Telecommunication Services	0.02	2,287	3.7	4.3	3.9	350.3	23.3	18.0	6.7	5.2	61.1	29.0	30.9	26.2
Transportation	0.30	207,269	3.3	2.0	2.3	467.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	4.14	329,665	0.7	1.4	5.7	77.3	4.8	17.5	24.9	0.5	18.0	NA	-75.0	45.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	121,700	6.9	4,182,900	4.0
VIC VN	95,000	3.0	3,908,900	2.8
VHM VN	81,000	2.9	8,780,700	2.7
MSN VN	146,800	5.2	2,012,700	2.3
VCB VN	96,100	2.2	1,428,600	2.1
HPG VN	57,900	2.8	28,938,100	1.9
CTG VN	31,100	4.0	19,607,500	1.5
VPB VN	37,950	2.4	6,771,900	1.1
SAB VN	159,900	2.9	120,600	0.8
MWG VN	132,000	3.1	2,063,400	0.8

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
HVN VN	25,650	-0.6	750,200	-0.1
DGC VN	155,800	-0.7	905,800	0.0
DPM VN	46,400	-0.6	5,005,300	0.0
QCG VN	7,980	-4.7	2,479,200	0.0
DLG VN	6,780	-4.2	12,741,100	0.0
STG VN	25,950	-3.4	22,000	0.0
SKG VN	18,600	-6.5	1,214,300	0.0
MSB VN	22,650	-0.2	5,521,900	0.0
CSV VN	48,700	-2.4	704,900	0.0
DCM VN	31,700	-0.3	5,767,300	0.0

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.